



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Công nghệ Sao Bắc Đẩu

Ngày 31/12/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	14.5%	-

DT thuần Q4/24
254
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.0 16.4%
YoY: ▼ 24.0 -8.7%

LN thuần Q4/24
2.61
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 19.9 -88.4%
YoY: ▼ 7.89 -75.1%

LN sau thuế Q4/24
1.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 19.3 -93.8%
YoY: ▼ 6.58 -83.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.5%
YoY: +/- ▼ 5.5%

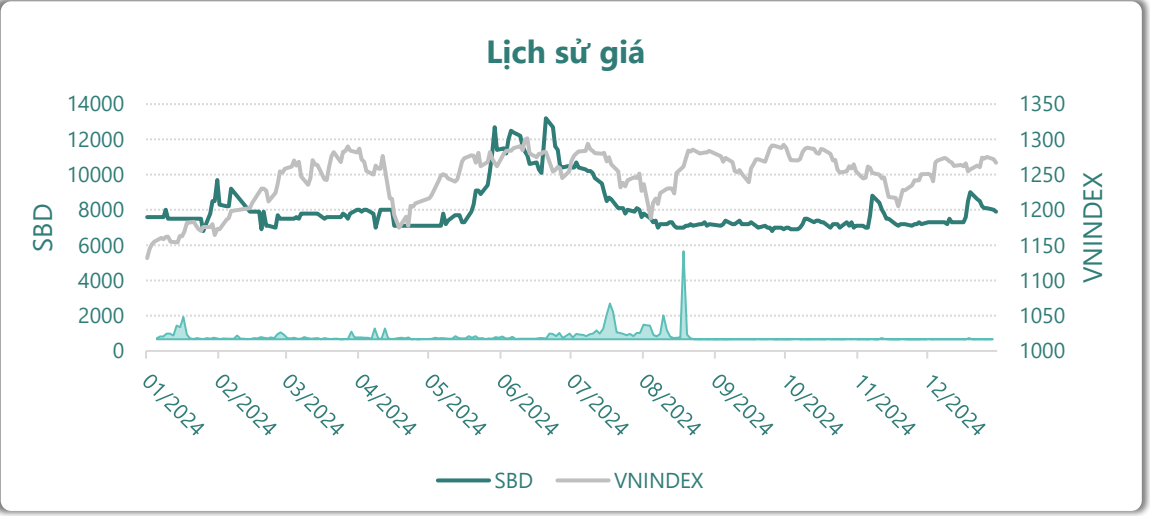
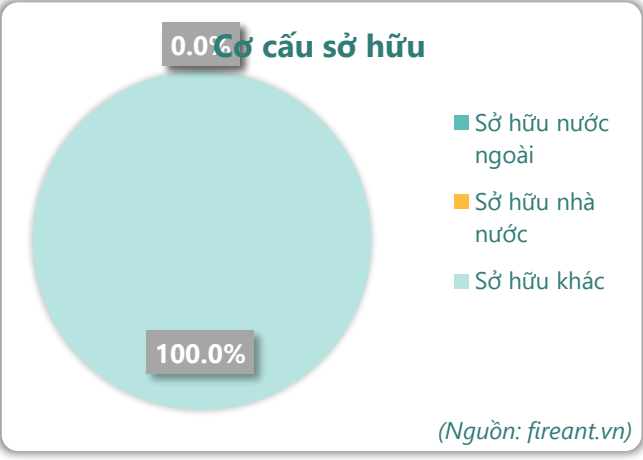
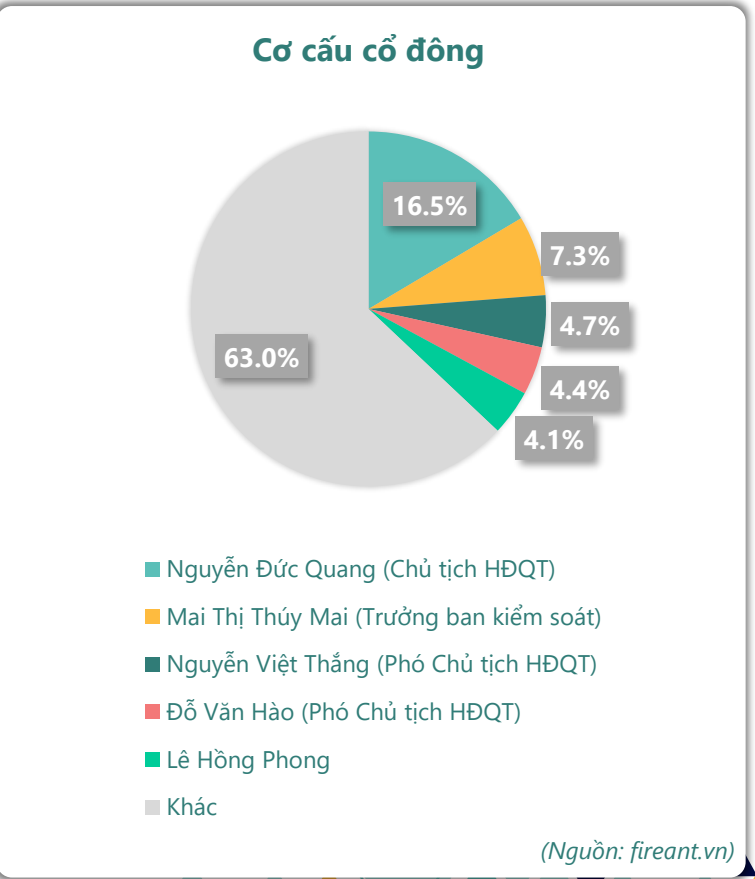
ROE 2024
1.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,800 - 13,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
Số lượng CPLH (CP)	13,916,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,980
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.85
EPS	154
P/E	51.2

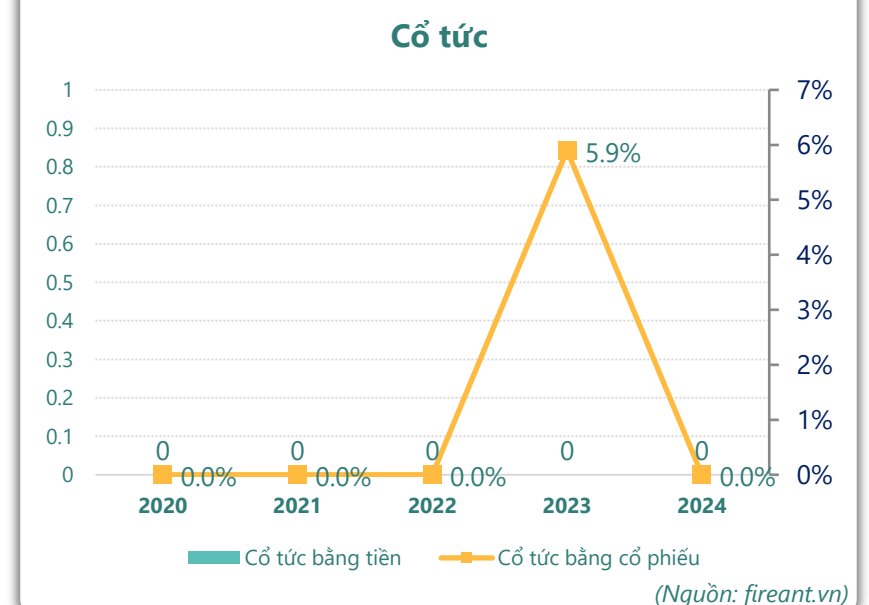
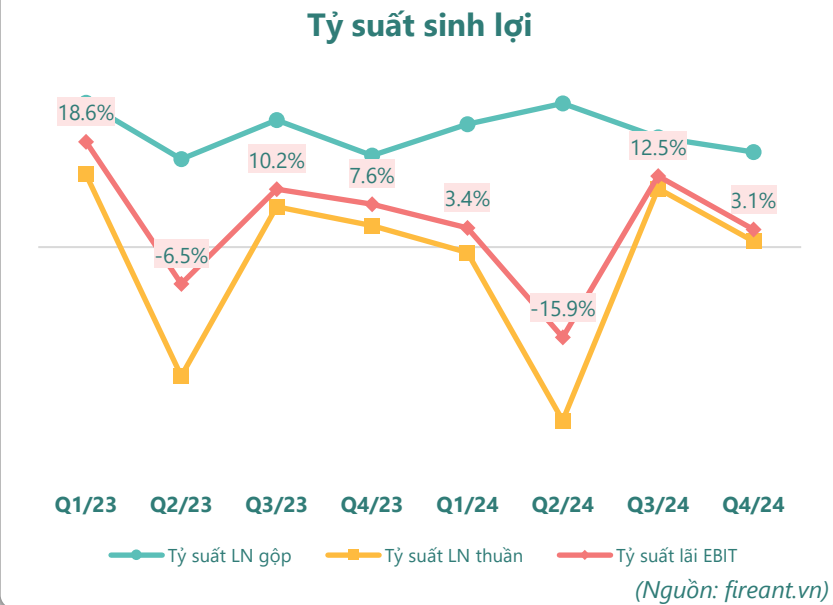
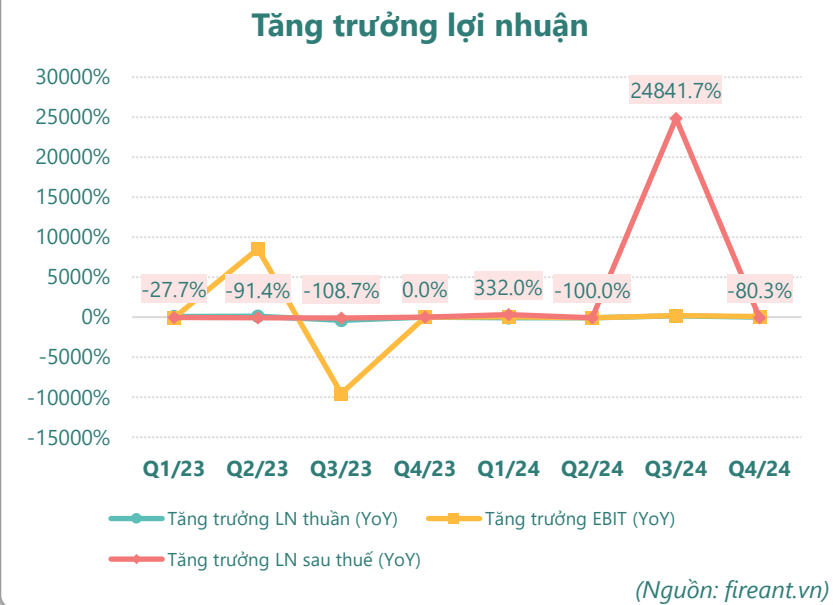
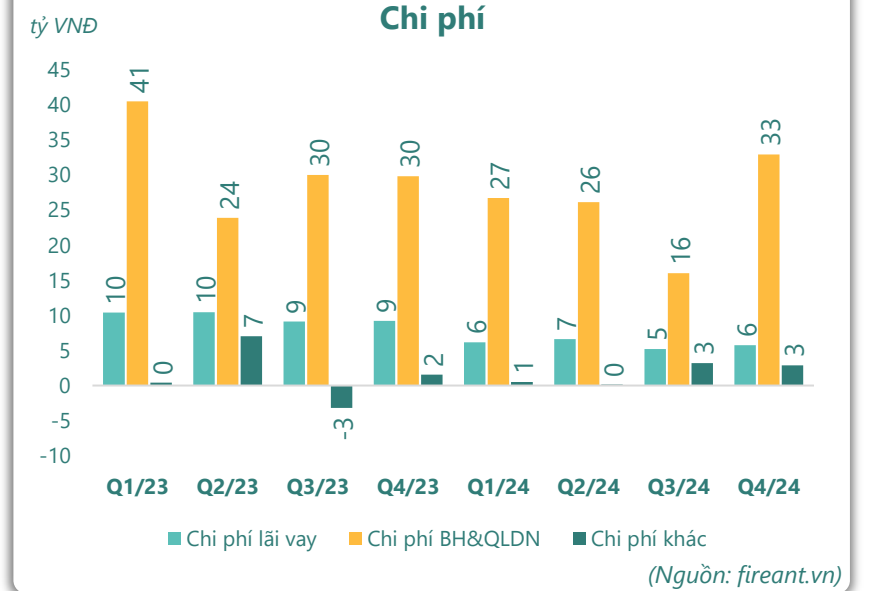
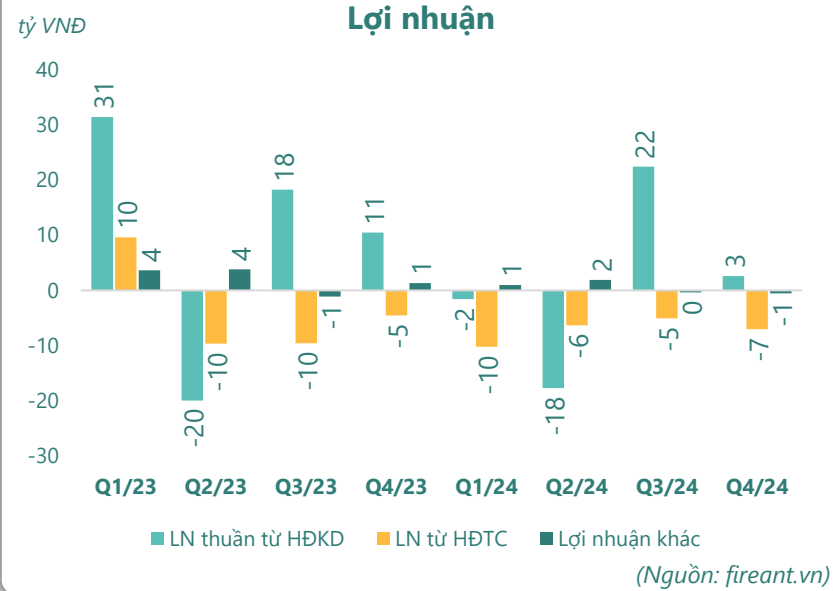
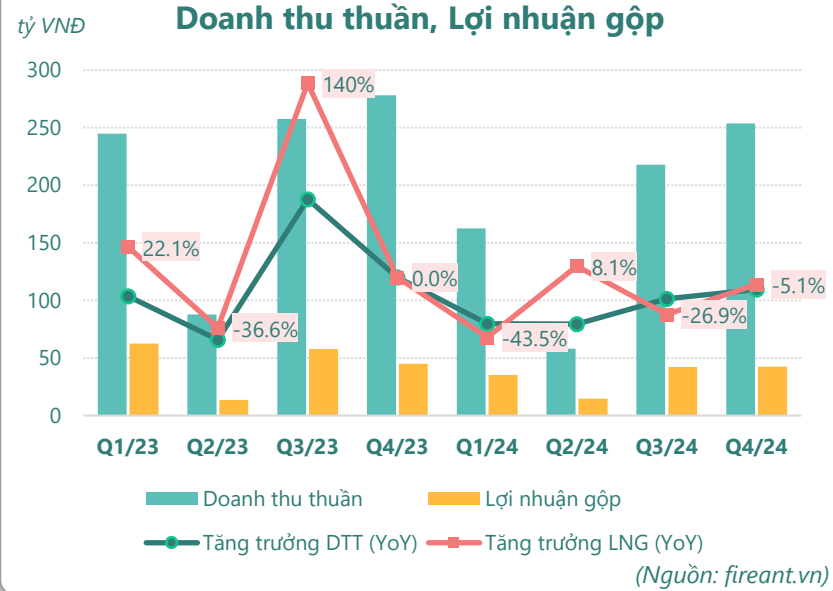
DT thuần 2024
692
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 176 -20.3%

LN thuần 2024
5.76
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 34.5 -85.7%

LN sau thuế 2024
2.61
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 40.6 -94.0%



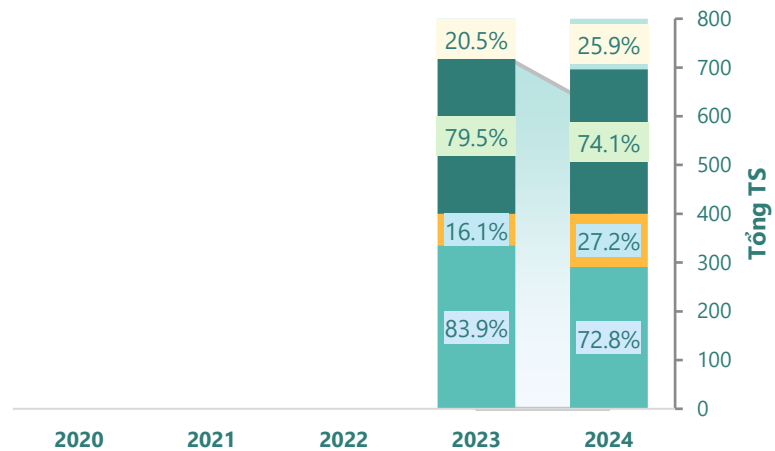
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

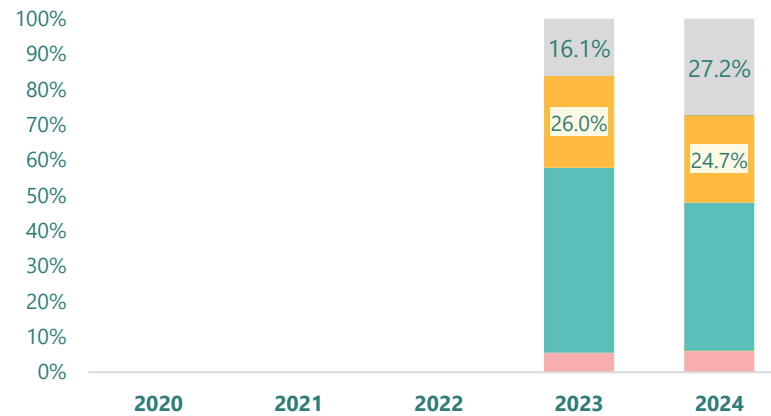
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

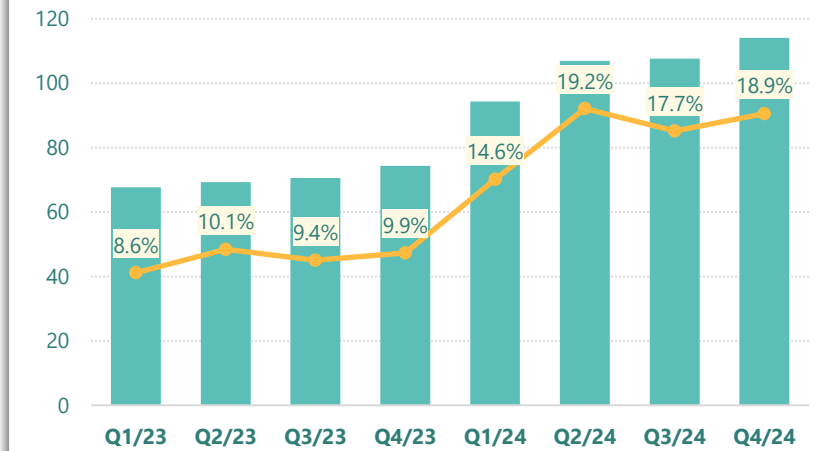


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

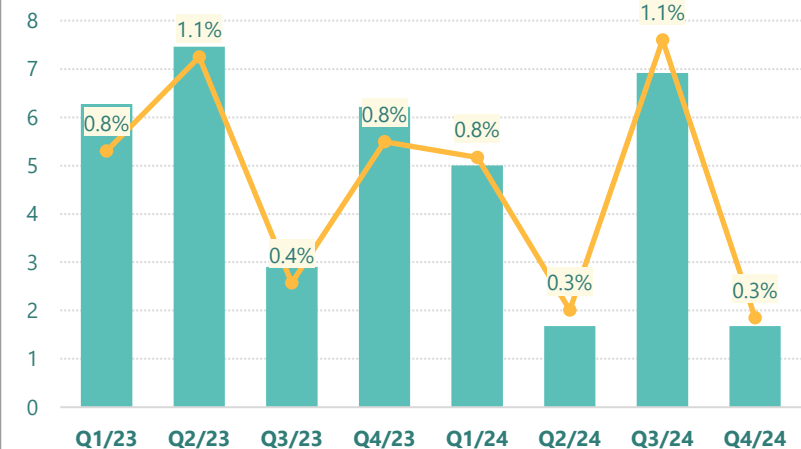


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

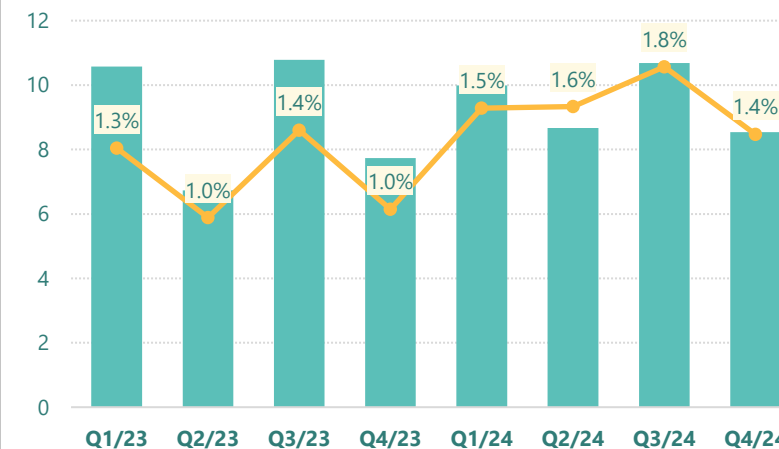


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

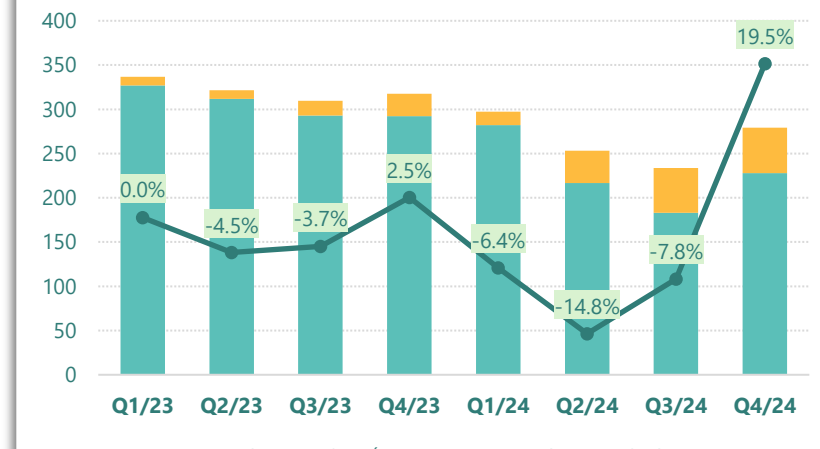


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

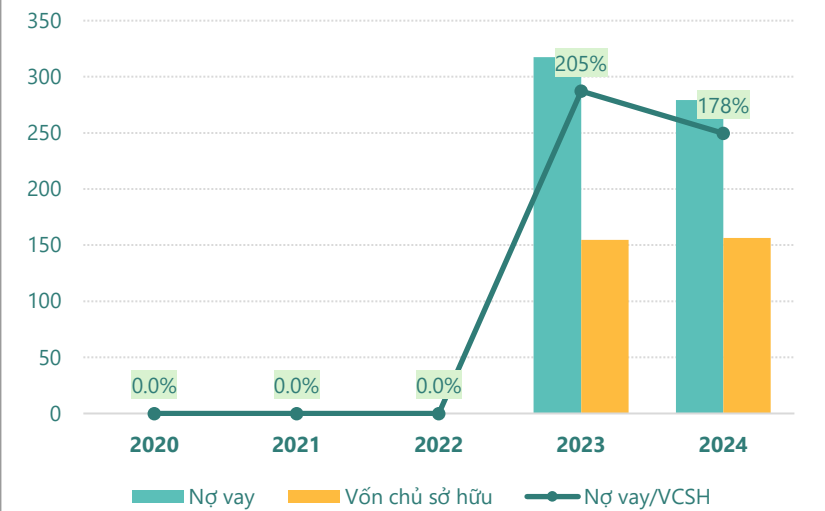
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

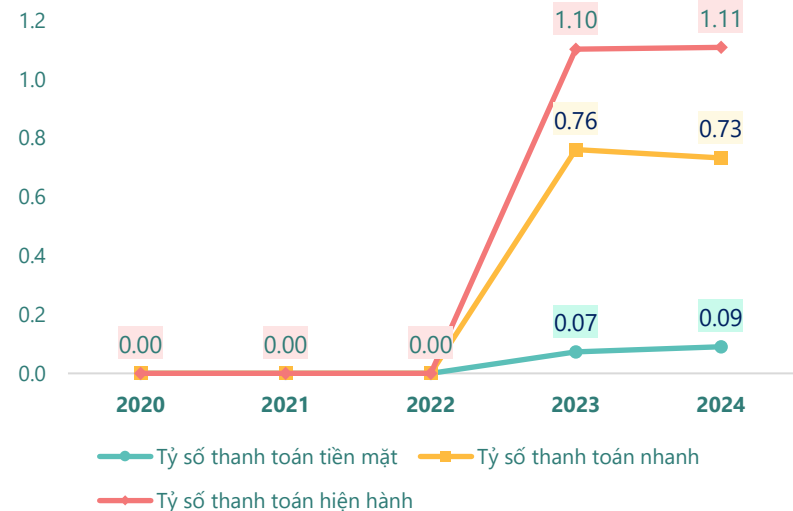
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



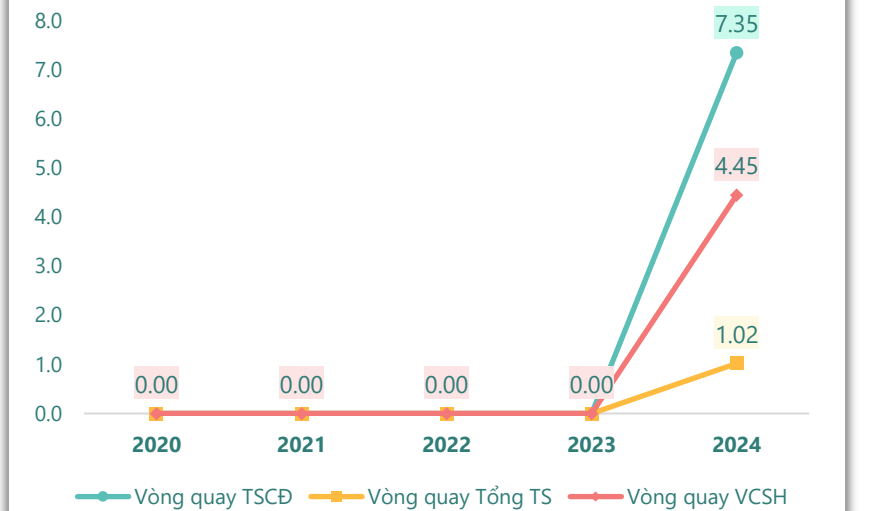
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



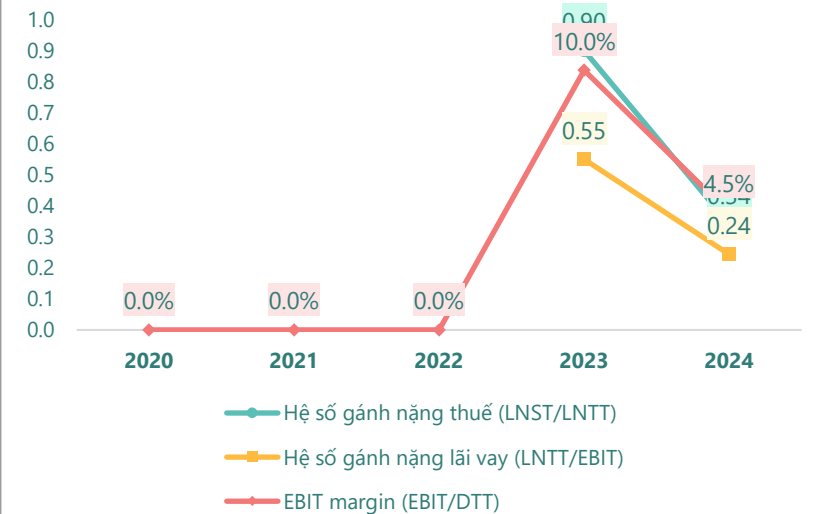
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



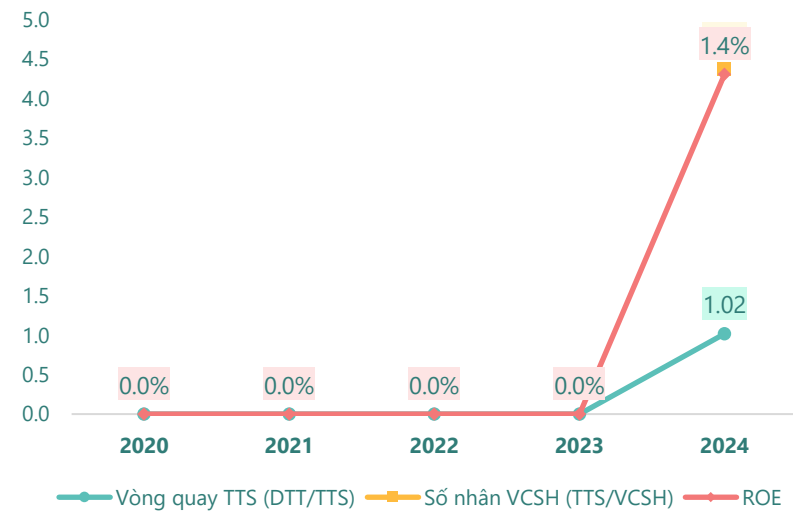
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



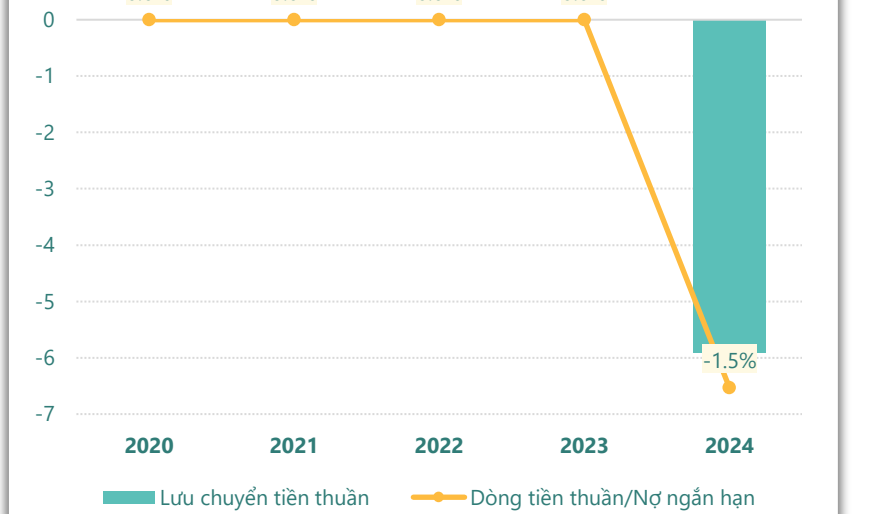
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	254	278	-8.7%	692	868	-20.3%
Giá vốn hàng bán	211	233	-9.4%	557	690	-19.2%
Lợi nhuận gộp	42.6	44.9	-5.1%	135	179	-24.5%
Doanh thu HĐTC	0.26	0.52	-50.4%	2.47	2.16	14.3%
Chi phí TC	7.28	5.04	44.4%	31.1	16.3	90.6%
Chi phí lãi vay	5.76	9.21	-37.5%	23.8	39.2	-39.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		1.56	0.21	635%
Chi phí bán hàng	12.8	17.8	-28.0%	51.7	53.5	-3.4%
Chi phí QLDN	20.1	12.1	66.5%	50.2	70.9	-29.2%
LN thuần từ HĐKD	2.61	10.5	-75.1%	5.76	40.3	-85.7%
Lợi nhuận khác	-0.55	1.35	-141%	1.89	7.72	-75.5%
LN trước thuế	2.06	11.9	-82.7%	7.66	48.0	-84.0%
Lợi nhuận sau thuế	1.28	7.86	-83.8%	2.61	43.2	-94.0%
LNST của CĐ cty mẹ	1.17	7.82	-85.1%	2.15	36.5	-94.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-1.95	52.7	51.9	32.4	-52.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.97	28.5	-47.3	8.89	1.89	4.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.12	2.72	-22.2	-55.1	-34.3	53.2
Tiền đầu kỳ	5.52	12.7	42.0	25.0	30.7	30.7
Lưu chuyển tiền thuần	7.21	29.2	-16.9	5.72	-0.06	5.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.10	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.7	42.0	25.0	30.7	30.7	35.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	604	755	-19.9%
Tài sản ngắn hạn	440	633	-30.5%
Tiền và tương đương tiền	35.9	42.0	-14.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0	
Phải thu ngắn hạn	254	395	-35.7%
Hàng tồn kho	149	196	-23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.46	0.23	98.0%
Tài sản dài hạn	165	122	35.0%
Phải thu dài hạn	30.4	25.7	18.5%
Tài sản cố định	114	74.4	53.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.68	6.22	-73.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.54	7.73	10.4%
Tài sản dài hạn khác	9.82	7.91	24.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	448	600	-25.3%
Nợ ngắn hạn	397	574	-30.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	228	292	-22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	79.5	137	-42.0%
Nợ dài hạn	51.3	26.1	96.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	51.2	25.4	102%
Nguồn vốn chủ sở hữu	156	155	1.1%
Vốn chủ sở hữu	156	155	1.1%
Vốn điều lệ	139	139	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

